

Họ và tên: Lớp:

TOÁN 4 - BIỂU THỨC CHỨA CHỮ

Bài 1. Điền biểu thức chữ thích hợp vào chỗ trống.

- a) Có 9 bó hoa, mỗi bó có c bông hoa. Tổng số bông hoa được biểu thị bởi biểu thức
....
- b) Có 6 hộp bút, mỗi hộp có n chiếc bút. Tổng số chiếc bút được biểu thị bởi biểu thức
.....
- c) Có 5 chậu cây, mỗi chậu có b cây con. Tổng số cây con được biểu thị bởi biểu thức
.....
- d) Có 5 hàng ghế, mỗi hàng có m chiếc ghế. Tổng số chiếc ghế được biểu thị bởi biểu thức ...
.....

Bài 2. Điền biểu thức thích hợp vào chỗ trống để được công thức chu vi đúng.

- a) Hình chữ nhật có hai cạnh là a và b . Công thức chu vi là $P = \dots\dots\dots$
- b) Hình tam giác có ba cạnh là a , b và c . Công thức chu vi là $P = \dots\dots\dots$
- c) Hình vuông có cạnh là a . Công thức chu vi là $P = \dots\dots\dots$
- d) Một tam giác có độ dài ba cạnh lần lượt là a , b , c . Điền biểu thức còn thiếu trong công thức $P = \dots\dots\dots$

Bài 3. Điền giá trị của chữ để biểu thức có giá trị đã cho.

- a) Biểu thức $19\,538 + b$ có giá trị 72 554. Giá trị của b là
b) Biểu thức $28\,814 - n$ có giá trị 24 682. Giá trị của n là
c) Biểu thức $m - 91\,531$ có giá trị 4082. Giá trị của m là
d) Biểu thức $c \times 2$ có giá trị 38 388. Giá trị của c là

Bài 4. Điền giá trị của chữ để biểu thức có giá trị đã cho.

- a) Biểu thức $a : 8$ có giá trị 2966. Giá trị của a là
b) Biểu thức $n \times 2$ có giá trị 56 604. Giá trị của n là
c) Biểu thức $c - 32\,249$ có giá trị 64 429. Giá trị của c là
d) Biểu thức $38\,355 - b$ có giá trị 5049. Giá trị của b là

Bài 5. Thay các chữ bằng số đã cho rồi điền tên hai biểu thức có giá trị bằng nhau.

- a) Cho $a = 3$; $b = 13\,504$; $c = 285$.

Các biểu thức:

Biểu thức 1: $b + c - a$

Biểu thức 2: $b + c \times a$

Biểu thức 3: $b + (c - a)$

Biểu thức 4: $b + c + a$

Cặp biểu thức có giá trị bằng nhau là

b) Cho $a = 5966; b = 2; c = 168$.

Các biểu thức:

Biểu thức 1: $a + c - b$

Biểu thức 2: $a + (c - b)$

Biểu thức 3: $a - c : b$

Biểu thức 4: $(a + c) \times b$

Cặp biểu thức có giá trị bằng nhau là

c) Cho $a = 11\,259; b = 7; c = 581$.

Các biểu thức:

Biểu thức 1: $a - c \times b$

Biểu thức 2: $(a - c) \times b$

Biểu thức 3: $a + (c - b)$

Biểu thức 4: $a + c - b$

Cặp biểu thức có giá trị bằng nhau là

d) Cho $a = 11\,961; b = 6; c = 552$.

Các biểu thức:

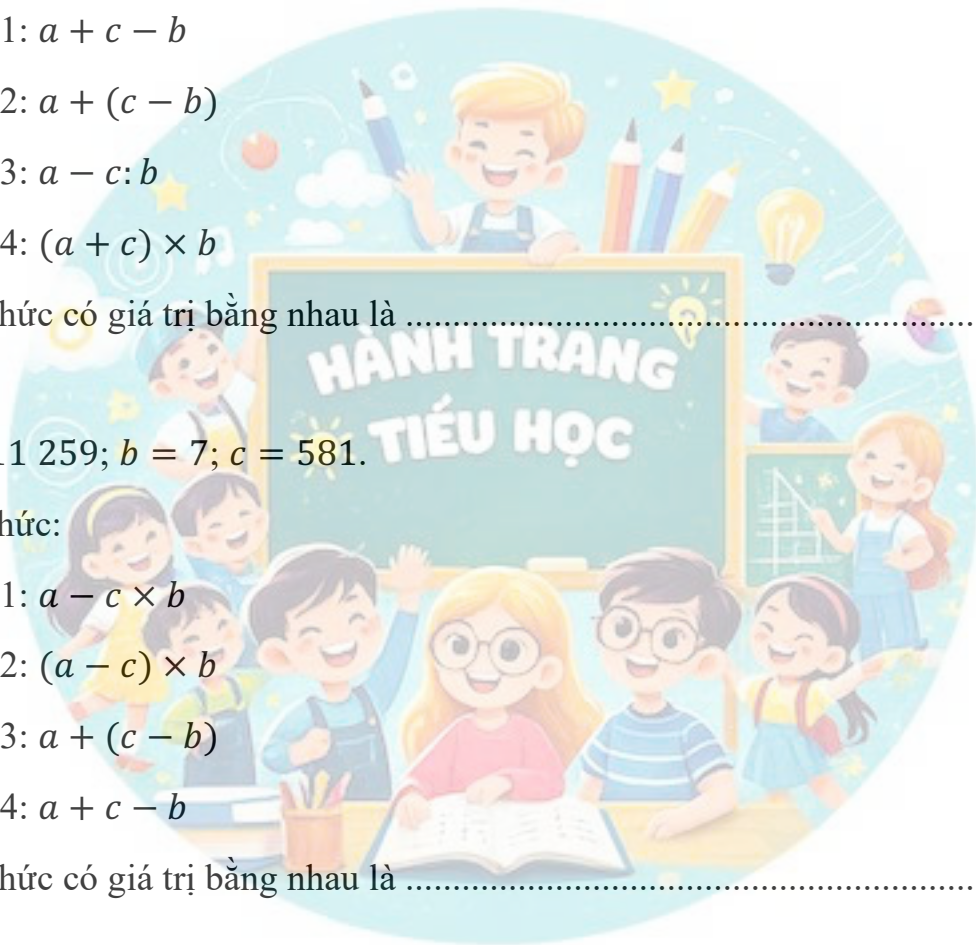
Biểu thức 1: $a + (c - b)$

Biểu thức 2: $a - c : b$

Biểu thức 3: $a - c + b$

Biểu thức 4: $a + c - b$

Cặp biểu thức có giá trị bằng nhau là



Bài 6. Tính giá trị của biểu thức $m + 8161 \times 9$ với các giá trị khác nhau của chữ m .

a) Khi $m = 11\ 857$, giá trị của biểu thức là

b) Khi $m = 16\ 243$, giá trị của biểu thức là

c) Khi $m = 2959$, giá trị của biểu thức là

d) Khi $m = 6424$, giá trị của biểu thức là

Bài 7. Với mỗi biểu thức và các giá trị của chữ đã cho, điền giá trị nhỏ nhất tìm được.

a) Cho biểu thức $(7097 - m): 2$. Thay m lần lượt bằng 4055; 3849; 1125. Giá trị nhỏ nhất của biểu thức là

b) Cho biểu thức $3114 - b + 2336$. Thay b lần lượt bằng 3075; 2263; 2886; 2317. Giá trị nhỏ nhất của biểu thức là

c) Cho biểu thức $x: 2 + 634$. Thay x lần lượt bằng 3028; 9826; 88. Giá trị nhỏ nhất của biểu thức là

d) Cho biểu thức $(n + 31) \times 2$. Thay n lần lượt bằng 8987; 589; 4842. Giá trị nhỏ nhất của biểu thức là

Bài 8. Tính giá trị của các biểu thức sau.

a) Giá trị của $(a + 53\ 674): 8$ khi $a = 43\ 606$ là

b) Giá trị của $(a + 366) \times 8$ khi $a = 88$ là

c) Giá trị của $86\ 283: (87\ 673 - m)$ khi $m = 87\ 664$ là

d) Giá trị của $(95\ 741 - a) \times 8$ khi $a = 89\ 867$ là

Bài 9. Điền biểu thức chữ thích hợp vào chỗ trống.

a) Một tuyến đường gồm ba đoạn. Đoạn thứ nhất dài a m, đoạn thứ hai dài b m và đoạn thứ ba dài c m. Tổng độ dài tuyến đường là m.

b) Một sợi dây được ghép từ ba đoạn. Ba đoạn dây có độ dài lần lượt là c dm, 71 dm và a dm. Độ dài sợi dây sau khi ghép là dm.

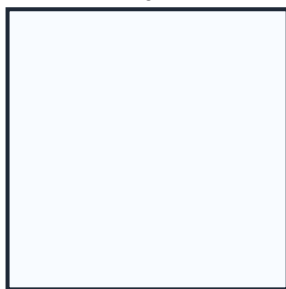
c) Trong thư viện, kệ thứ nhất có c quyển sách, kệ thứ hai có 23 quyển sách và kệ thứ ba có a quyển sách. Tổng số sách trên ba kệ là quyển sách.

d) Một tam giác có ba cạnh dài lần lượt là m m, n m và p m. Chu vi tam giác đó là m.

Bài 10. Quan sát mỗi hình vuông và điền chu vi của hình theo công thức $P = a \times 4$.

a)

7 dm



Chu vi hình vuông là

b)

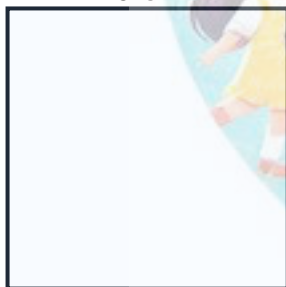
5 m



Chu vi hình vuông là

c)

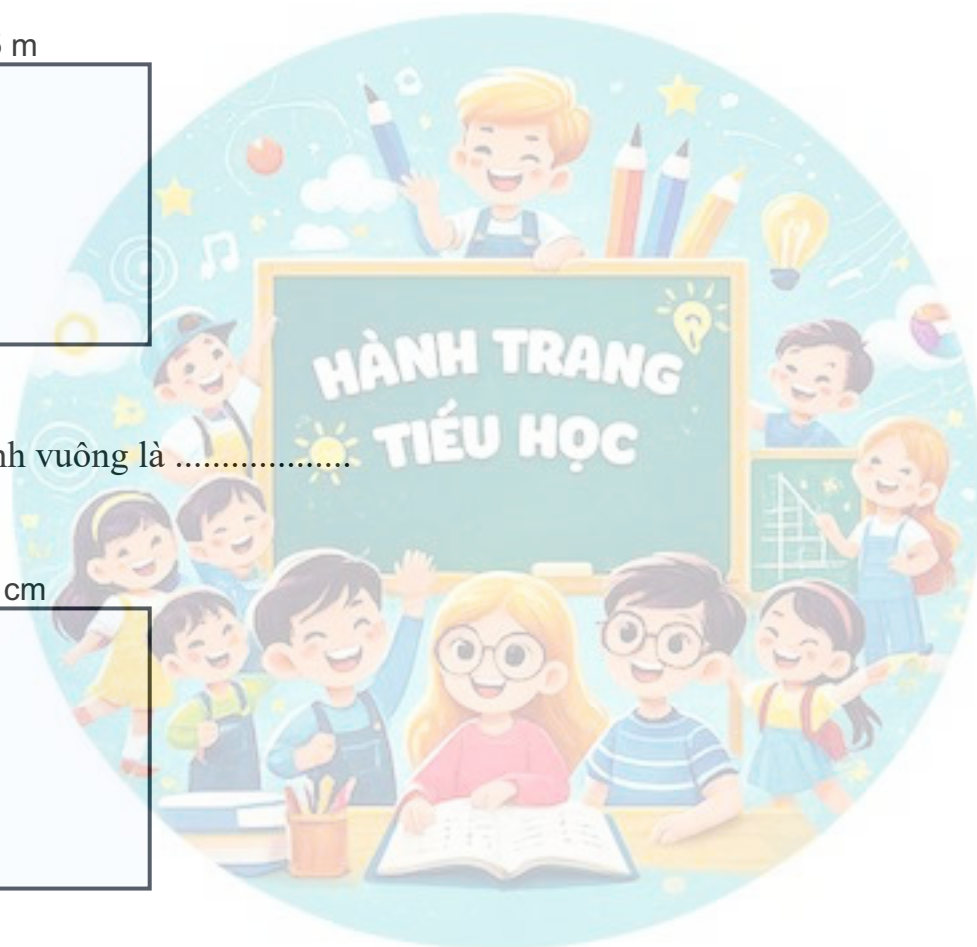
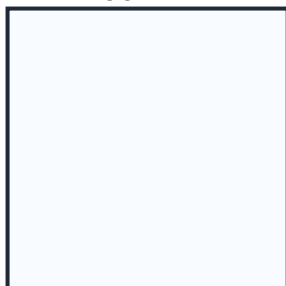
9 cm



Chu vi hình vuông là

d)

35 mm



Chu vi hình vuông là

Bài 11. Với giá trị của các chữ đã cho, điền dấu $=$, $>$ hoặc $<$ vào chỗ trống.

a) Với $r = 91, s = 1$, điền dấu thích hợp: $r \times (s + 3) \dots r \times s + r \times 7$

b) Với $a = 9, b = 7$, điền dấu thích hợp: $(a + 8) \times b \dots a \times b + 8 \times b$

c) Với $m = 57, n = 4$, điền dấu thích hợp: $(m + 4) \times n \dots m \times n + 4 \times n$

d) Với $h = 28, t = 6$, điền dấu thích hợp: $(h + 7) \times t \dots h \times t + 2 \times t$

Bài 12. Đường đi của một rô-bốt đồ chơi trên sân mô hình gồm ba đoạn thẳng. Đoạn thứ nhất dài a dm, đoạn thứ hai dài 70dm, đoạn thứ ba dài b dm, biết $a = 40$ và $b = 35$.

Tính độ dài cả quãng đường đó và trình bày phép tính.

Bài giải

---HẾT---

